TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138**/2023/HNGĐ–ST
Ngày: 05-5-2023
V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Bá Đức
2. Ông Phạm Văn Nam

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 119/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Ấp B, xã C, huyện M1, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam vào ngày 24/01/2011 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống và đi làm ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn một năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh T1 không chung thuỷ, có mối quan hệ với người phụ nữ khác trong thời gian chị mang thai. Đến năm 2012 thì anh T1 bỏ đi, không chăm lo cho vợ con. Chị đã nhiều lần tìm cách bàn bạc để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với anh T1 được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có một người con chung họ tên Nguyễn Trấn Thành, sinh ngày 30/9/2012, hiện đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không cung cấp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét và vắng mặt tại phiên toà nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Về hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trấn Thành, sinh ngày 30/9/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại ấp B, xã C, huyện M1, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh T1 do quen biết tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/01/2011 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa chị T và anh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T xác định là do anh T1 không chung thuỷ trong thời gian chị mang thai. Giữa chị T và anh T1 đã sống ly thân một thời gian dài nhưng không thể hàn gắn khắc phục được. Anh T1 đã được Toà án thông báo để tham gia hoà giải nhưng anh không đến, không cung cấp văn bản nêu ý kiến hay phản đối lời trình bày của chị T. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị T vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T1.

[5] Xét về con chung: Chị T và anh T1 có một người con chung là Nguyễn Trấn Thành, sinh ngày 30/9/2012, đang sống chung với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu Thành, phù hợp nguyện vọng của con chung nên cần giao cháu Thành cho chị T trực tiếp nuôi. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của chị nên ghi nhận.

[6] Xét về tài sản chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết; Anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết; Anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Nguyễn Trấn Thành, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2012, đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn, giao cháu Thành cho chị T trực tiếp nuôi. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa Tận, nếu không thỏa Tận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T trình bày không có, anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày không có, anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001228 ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân